

## **Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị  
và  
Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

ngày 31 tháng 12 năm 2009

# Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 29
PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN THEO CHI NHÁNH*	30 - 35
PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO CHI NHÁNH*	36 - 39

\*Các phụ lục thông tin tài chính đính kèm được cung cấp chỉ cho mục đích thông tin và không phải là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

# Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 9 tháng 12 năm 2008

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 149B Trương Định, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới, 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu. Công ty mới có trụ sở chính tại Lô 25-27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, dự án đầu tư này đang còn trong giai đoạn xây dựng dở dang và được theo dõi trong sổ sách của Công ty. Dự án này dự kiến, sẽ được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn vào tháng 1 năm 2010.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

	<i>Năm nay</i>	<i>VNĐ Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế cho năm	39.687.195.943	17.770.550.042
Cổ tức công bố trong năm	12.026.875.508	12.773.092.000
Cổ tức đã trả trong năm	5.775.331.800	13.083.058.160
Lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm	32.120.321.943	7.347.260.415

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Chủ tịch	
Ông Lê Tấn Phước	Thành viên	
Bà Hồ Thị Hoàng Diệu	Thành viên	
Ông Cung Trần Việt	Thành viên	
Ông Lê Cảnh Đoàn	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2009
Ông Phạm Anh Tú	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2009

# Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

## PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Nguyễn Hữu Thịnh  
Chủ tịch

Ngày 26 tháng 3 năm 2010

Số tham chiếu: 60752807/11193

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh**

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo được trình bày từ trang 4 đến trang 29 (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính"). Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến kiểm toán**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

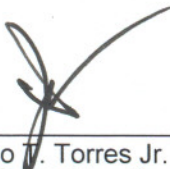
### **Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

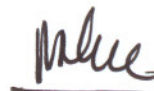


*Yung Van UH-*

Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Narciso T. Torres Jr.  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: N.0868/KTV



Mai Viết Hùng Trần  
Kiểm toán viên phụ trách  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: D.0048/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2009

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>622.582.873.181</b>	<b>428.070.009.504</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>57.099.397.652</b>	<b>53.421.244.659</b>
111	1. Tiền		57.099.397.652	53.421.244.659
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>208.260.677.140</b>	<b>109.455.336.850</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		216.594.480.101	122.829.204.101
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(8.333.802.961)	(13.373.867.251)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>210.183.321.526</b>	<b>175.141.526.151</b>
131	1. Phải thu khách hàng	6	103.933.377.692	121.128.575.563
132	2. Trả trước cho người bán		68.464.079.784	49.396.292.440
135	3. Các khoản phải thu khác		43.780.930.912	8.970.070.129
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(5.995.066.862)	(4.353.411.981)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>143.664.152.807</b>	<b>87.099.127.802</b>
141	1. Hàng tồn kho		146.765.673.068	89.665.024.516
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.101.520.261)	(2.565.896.714)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.375.324.056</b>	<b>2.952.774.042</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		86.007.563	23.557.040
152	2. Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ		474.439.593	419.495.951
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		135.604.816	6.433.257
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.679.272.084	2.503.287.794
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>57.874.540.821</b>	<b>48.168.298.286</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>40.736.556.590</b>	<b>35.927.281.106</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	25.380.157.271	22.776.960.206
222	Nguyên giá		62.254.031.288	55.507.634.724
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(36.873.874.017)	(32.730.674.518)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	4.223.229.037	4.253.735.113
228	Nguyên giá		4.347.582.526	4.347.582.526
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(124.353.489)	(93.847.413)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.133.170.282	8.896.585.787
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>7.752.539.842</b>	<b>8.159.310.318</b>
258	1. Đầu tư dài hạn khác		12.521.786.044	17.228.351.044
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.769.246.202)	(9.069.040.726)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.385.444.389</b>	<b>4.081.706.862</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	181.783.143	294.449.817
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.3	9.203.661.246	3.787.257.045
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>680.457.414.002</b>	<b>476.238.307.790</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2009

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>365.687.693.675</b>	<b>186.618.837.193</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>359.055.003.075</b>	<b>182.486.810.683</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	84.402.956.942	-
312	2. Phải trả người bán		60.545.670.227	39.413.589.286
313	3. Người mua trả tiền trước		102.242.588.882	75.112.298.450
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	19.966.612.522	9.441.482.800
315	5. Phải trả người lao động		11.558.508.901	13.237.137.698
316	6. Chi phí phải trả	14	55.779.622.522	15.291.359.152
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	19.563.189.531	25.243.416.066
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		4.995.853.548	4.747.527.231
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>6.632.690.600</b>	<b>4.132.026.510</b>
334	1. Vay và nợ dài hạn	16	1.400.000.000	1.707.024.900
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		5.232.690.600	2.425.001.610
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>314.769.720.327</b>	<b>289.619.470.597</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17.1</b>	<b>313.184.995.368</b>	<b>286.832.430.559</b>
411	1. Vốn cổ phần		80.200.660.000	80.200.660.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		188.826.182.260	188.826.182.260
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(64.500.000)	(64.500.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.356.640.464	8.139.953.052
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		2.745.690.701	2.382.874.832
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.120.321.943	7.347.260.415
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>17.1</b>	<b>1.584.724.959</b>	<b>2.787.040.038</b>
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.584.724.959	2.787.040.038
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>680.457.414.002</b>	<b>476.238.307.790</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- USD	49.146,17	110.944,80
- JPY	-	972,00
- AUD	4,41	4,41
- EUR	15.542,00	14.995,46
- GBP	35,39	41,44



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng



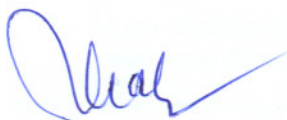
Lê Tân Phước  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	399.595.402.769	391.993.625.265
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(1.592.773.523)	(180.810.621)
10	3. Doanh thu thuần	18.1	398.002.629.246	391.812.814.644
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(335.366.459.394)	(331.455.809.522)
20	5. Lợi nhuận gộp		62.636.169.852	60.357.005.122
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	34.823.188.059	24.258.357.608
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	20	(12.146.319.541) (3.349.960.633)	(29.422.526.474) (1.138.392.615)
24	8. Chi phí bán hàng		(582.174.645)	(767.698.231)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(35.113.791.905)	(32.371.128.416)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		49.617.071.820	22.054.009.609
31	11. Thu nhập khác		2.917.230.941	1.088.708.703
32	12. Chi phí khác		(905.587.529)	(727.257.742)
40	13. Lợi nhuận khác		2.011.643.412	361.450.961
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.628.715.232	22.415.460.570
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(17.357.923.490)	(4.710.529.545)
52	16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	21.3	5.416.404.201	65.619.017
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		39.687.195.943	17.770.550.042
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	23	4.950	2.216



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng



Lê Tân Phước  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2010



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>51.628.715.232</b>	<b>22.415.460.570</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao/khấu trừ tài sản cố định	8,9	4.183.486.115	3.623.978.291
03	Các khoản dự phòng		(7.162.580.386)	19.943.183.672
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1.304.884.883	89.060.664
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(21.775.304.744)	(19.684.891.610)
06	Chi phí lãi vay		3.349.960.633	1.138.392.316
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>31.529.161.733</b>	<b>27.525.183.903</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(37.006.180.424)	(8.794.299.664)
10	Tăng hàng tồn kho		(57.100.648.552)	(52.204.692.516)
11	Tăng các khoản phải trả		98.938.993.247	53.330.690.323
12	Giảm chi phí trả trước		50.216.151	216.613.143
13	Tiền lãi vay đã trả		(3.349.960.633)	(1.138.392.316)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21.2	(4.495.690.601)	(1.898.348.089)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	5.818.459.420
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.510.070.705)	(8.348.152.400)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>26.055.820.216</b>	<b>14.507.061.804</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(8.995.122.419)	(5.806.579.991)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.857.143	364.460.939
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(451.194.493.782)	(119.529.056.593)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		337.690.000.000	-
27	Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.004.824.876	7.147.472.667
28	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.769.983.545	13.337.422.088
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(100.721.950.637)</b>	<b>(104.486.280.890)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		151.410.627.461	54.260.432.188
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(67.314.695.419)	(126.472.575.918)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.775.331.800)	(13.083.058.160)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>78.320.600.242</b>	<b>(85.295.201.890)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>3.654.469.821</b>	<b>(175.274.420.976)</b>
60	Tiền đầu năm		53.421.244.659	228.695.665.635
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		23.683.172	-
70	Tiền cuối năm	<b>4</b>	<b>57.099.397.652</b>	<b>53.421.244.659</b>



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng



Lê Tân Phước  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</i>	<i>Ngày</i>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 9 tháng 12 năm 2008

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 149B Trương Định, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới, 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu. Công ty mới có trụ sở chính tại Lô 25-27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, dự án đầu tư này đang còn trong giai đoạn xây dựng dở dang và được theo dõi trong sổ sách của Công ty. Dự án này dự kiến, sẽ được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn vào tháng 1 năm 2010.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng** (tiếp theo)

**Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc của Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính của Công ty trong tương lai.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

**Dự phòng cho hàng tồn kho**

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### **3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### **3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

#### **3.6 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	3 – 30 năm
Máy móc thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Tài sản cố định khác	6 – 12 năm

#### **3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.9 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

#### 3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp mất việc làm cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty trả bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/ND-CP do Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 12 năm 2008.

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“VAS 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Xử lý kế toán theo VAS 10</b>	<b>Xử lý kế toán theo Thông tư 201</b>
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ dài hạn cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.</li> <li>- Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ dài hạn cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.</li> </ul>

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

##### *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

#### 3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.15 Thuế (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### **3.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm được điều chỉnh cho số cổ phiếu thưởng được phát hành.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	56.257.978.024	53.178.910.201
Tiền mặt	641.419.628	242.334.458
Tiền đang chuyển	200.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>57.099.397.652</u></b>	<b><u>53.421.244.659</u></b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	196.000.000.000	101.850.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	20.594.480.101	20.979.204.101
	<b><u>216.594.480.101</u></b>	<b><u>122.829.204.101</u></b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(8.333.802.961)	(13.373.867.251)
	<b><u>208.260.677.140</u></b>	<b><u>109.455.336.850</u></b>

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E (REE)	122.800	7.464.272.875	77.800	5.271.896.875
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (VHC)	-	-	70.000	3.780.000.000
NHTM Cổ phần Á Châu	37.462	1.707.579.500	16.942	745.659.500
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất dầu khí	6.500	395.242.938	6.500	395.242.938
Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam	10.000	680.000.000	10.000	680.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu	100.081	3.230.702.430	82.034	3.230.702.430
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
NHTM Cổ phần Phương Đông	144.592	3.591.507.358	120.494	3.350.527.358
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	31.350	1.582.500.000	31.350	1.582.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	28.500	1.130.175.000	28.500	1.130.175.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Yên	17.576	812.500.000	12.500	812.500.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>20.594.480.101</u></b>		<b><u>20.979.204.101</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các công trình	103.933.377.692	121.128.575.563
<i>Trừ:</i> Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.995.066.862)	(4.353.411.981)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>97.938.310.830</u></b>	<b><u>116.775.163.582</u></b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	92.761.514.106	49.667.307.812
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	30.653.092.989	33.015.898.196
Hàng mua đang đi trên đường	21.452.213.554	4.459.625.747
Thành phẩm	1.898.852.419	2.522.192.761
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>146.765.673.068</u></b>	<b><u>89.665.024.516</u></b>

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	(2.565.896.714)	(2.362.918.374)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(535.623.547)	(585.596.182)
<i>Trừ:</i> Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	382.617.842
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	<b><u>(3.101.520.261)</u></b>	<b><u>(2.565.896.714)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

VNĐ

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>						
Số dư đầu năm	17.532.241.830	24.855.728.419	7.921.960.022	3.908.617.048	1.289.087.405	55.507.634.724
Mua trong năm	-	6.304.232.637	-	227.243.897	25.000.000	6.556.476.534
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	202.061.390	-	-	-	202.061.390
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(12.141.360)	-	(12.141.360)
Số dư cuối năm	<u>17.532.241.830</u>	<u>31.362.022.446</u>	<u>7.921.960.022</u>	<u>4.123.719.585</u>	<u>1.314.087.405</u>	<u>62.254.031.288</u>
<b>Giá trị hao mòn:</b>						
Số dư đầu năm	9.449.099.360	17.032.713.842	2.775.079.738	2.877.339.891	596.441.687	32.730.674.518
Khấu hao trong năm	600.994.737	2.136.306.620	795.461.580	468.159.385	152.057.717	4.152.980.039
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(9.780.540)	-	(9.780.540)
Số dư cuối năm	<u>10.050.094.097</u>	<u>19.169.020.462</u>	<u>3.570.541.318</u>	<u>3.335.718.736</u>	<u>748.499.404</u>	<u>36.873.874.017</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số dư đầu năm	<u>8.083.142.470</u>	<u>7.823.014.577</u>	<u>5.146.880.284</u>	<u>1.031.277.157</u>	<u>692.645.718</u>	<u>22.776.960.206</u>
Số dư cuối năm	<u>7.482.147.733</u>	<u>12.193.001.984</u>	<u>4.351.418.704</u>	<u>788.000.849</u>	<u>565.588.001</u>	<u>25.380.157.271</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VNĐ		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất và chi phí đền bù giải tỏa</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số dư đầu và cuối năm	<u>74.810.053</u>	<u>4.272.772.473</u>	<u>4.347.582.526</u>
<b>Giá trị hao mòn:</b>			
Số dư đầu năm	27.014.741	66.832.672	93.847.413
Tăng trong năm	<u>24.936.684</u>	<u>5.569.392</u>	<u>30.506.076</u>
Số dư cuối năm	<u>51.951.425</u>	<u>72.402.064</u>	<u>124.353.489</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số dư đầu năm	<u>47.795.312</u>	<u>4.205.939.801</u>	<u>4.253.735.113</u>
Số dư cuối năm	<u>22.858.628</u>	<u>4.200.370.409</u>	<u>4.223.229.037</u>

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VNĐ</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VNĐ</i>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn (SVC)	164.399	2.486.052.400	254.399	3.847.032.400
Ngân hàng TMCP Việt Nam	35.000	3.020.415.000	60.000	6.366.000.000
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	20.940	4.160.000.000	13.960	4.160.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải	51.506	1.866.946.500	51.506	1.866.946.500
Seaprodex Đà Nẵng	71.950	669.303.200	71.950	669.303.200
Công ty Cổ phần Thủy sản Năm Căn	31.906	<u>319.068.944</u>	31.906	<u>319.068.944</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>12.521.786.044</b>		<b>17.228.351.044</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		<u>(4.769.246.202)</u>		<u>(9.069.040.726)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>		<b>7.752.539.842</b>		<b>8.159.310.318</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số đầu năm	294.449.817	506.571.000
Tăng trong năm	47.580.294	116.293.128
Số phân bổ trong năm	<u>(160.246.968)</u>	<u>(328.414.311)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>181.783.143</b>	<b>294.449.817</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	84.402.956.942	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>84.402.956.942</b>	<b>-</b>

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số dư cuối năm VNĐ</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	50.038.292.989	Thanh toán trong vòng 6 – 12 tháng kể từ khi giải ngân	12,0% / năm	Không
Ngân hàng Hồng Kong Thương Hải	24.999.936.238	Thanh toán trong vòng 4 – 6 tháng kể từ khi giải ngân	10,0% / năm	Không
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – chi nhánh Đà Nẵng	4.252.017.000	Thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ khi giải ngân	6,0% / năm	Tất cả tài sản được mua bởi khoản vay bao gồm cả nhà xưởng, hệ thống máy phát điện, dụng cụ và phương tiện vận chuyển
Ngân hàng Việt Nam - Nga – chi nhánh Đà Nẵng	3.343.799.879	Thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ khi giải ngân	6,5% / năm	Đảm bảo tất cả doanh thu được chuyển vào tài khoản của ngân hàng này
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Đà Nẵng	1.768.910.836	Xoay vòng vay ngắn hạn trong 12 tháng	12,0% / năm	Tất cả tài sản được mua bởi khoản vay bao gồm cả nhà xưởng, hệ thống máy phát điện, dụng cụ và phương tiện vận chuyển
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>84.402.956.942</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 21.2)	16.391.455.216	3.529.222.327
Thuế giá trị gia tăng	2.553.256.476	3.681.908.894
Thuế thu nhập cá nhân	321.931.187	1.998.441.769
Thuế xuất, nhập khẩu	699.969.643	44.860.241
Các loại thuế khác	-	187.049.569
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>19.966.612.522</u></b>	<b><u>9.441.482.800</u></b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trích trước cho các công trình	55.404.654.219	14.752.967.277
Chi phí hoạt động khác	374.968.303	538.391.875
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>55.779.622.522</u></b>	<b><u>15.291.359.152</u></b>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu hoãn lại	7.861.471.130	16.037.753.337
Phải trả cổ đông	5.779.955.600	137.123.000
Các khoản phải trả cho đội thi công	3.751.945.170	6.939.283.000
Tiền bảo hành giữ lại	593.165.796	688.825.984
Kinh phí công đoàn, BHXH & BHYT	555.557.617	324.359.683
Phải trả cho Nhà nước cổ phần hóa	245.044.132	260.994.677
Tài sản thừa chờ xử lý	619.497	205.894.728
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	775.430.589	649.181.657
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>19.563.189.531</u></b>	<b><u>25.243.416.066</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay dài hạn ngân hàng	<u>1.400.000.000</u>	<u>1.707.024.900</u>

**Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số dư cuối năm</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
<i>VNĐ</i>				
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT VN - CN Đà Nẵng				
HĐ Vay số 01DH/03 CP155 ngày 8 tháng 10 năm 2003	1.400.000.000	96 tháng kể từ tháng 10 năm 2003	Lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng + 0.2%/tháng	Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm nhà cửa, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo PL thế chấp TSCĐ số 01/DH/03CP155/PL 1 ngày 07/03/2005
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>1.400.000.000</b></u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Tổng cộng
<b>Năm nay</b>								
Số đầu năm	80.200.660.000	188.826.182.260	(64.500.000)	8.139.953.052	2.382.874.832	7.347.260.415	2.787.040.038	289.619.470.597
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	39.687.195.943	-	39.687.195.943
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(12.026.875.508)	-	(12.026.875.508)
Phân chia các quỹ	-	-	-	1.216.687.412	362.815.869	(2.887.258.907)	1.307.755.626	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	(2.510.070.705)	(2.510.070.705)
Số cuối kỳ	<u>80.200.660.000</u>	<u>188.826.182.260</u>	<u>(64.500.000)</u>	<u>9.356.640.464</u>	<u>2.745.690.701</u>	<u>32.120.321.943</u>	<u>1.584.724.959</u>	<u>314.769.720.327</u>
<b>Năm trước</b>								
Số đầu năm	46.368.240.000	188.826.182.260	(64.500.000)	24.848.023.052	1.200.000.000	24.205.652.205	3.377.821.395	288.761.418.912
Phát hành cổ phiếu	33.832.420.000	-	-	(33.832.420.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	17.770.550.042	-	17.770.550.042
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(12.773.092.000)	-	(12.773.092.000)
Phân chia các quỹ	-	-	-	17.124.350.000	1.182.874.832	(21.855.849.832)	3.548.625.000	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	(4.139.406.357)	(4.139.406.357)
Số cuối kỳ	<u>80.200.660.000</u>	<u>188.826.182.260</u>	<u>(64.500.000)</u>	<u>8.139.953.052</u>	<u>2.382.874.832</u>	<u>7.347.260.415</u>	<u>2.787.040.038</u>	<u>289.619.470.597</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**17.2 Cổ phiếu**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>8.020.066</b>	<b>8.020.066</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>8.020.066</b>	<b>8.020.066</b>
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	8.020.066	8.020.066
<b>Số lượng cổ phiếu ngân quỹ</b>		
<i>Cổ phiếu ngân quỹ do công ty nắm giữ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	(2.150)	(2.150)
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	8.017.916	8.017.916

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VNĐ 10.000/cổ phiếu (2008: VNĐ 10.000/cổ phiếu).

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	399.595.402.769	391.993.625.265
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	(1.592.773.523)	(180.810.621)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>398.002.629.246</u></b>	<b><u>391.812.814.644</u></b>

**18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.236.280.435	20.205.978.456
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	530.823.058	2.184.761.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	9.339.858.814	-
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	3.004.824.876	896.494.544
Cổ tức, lợi nhuận được chia	624.114.110	837.746.268
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	85.871.640	120.261.568
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.415.126	13.115.772
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>34.823.188.059</u></b>	<b><u>24.258.357.608</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hợp đồng công trình	333.154.136.506	327.318.686.971
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.676.699.341	3.934.144.211
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	535.623.547	202.978.340
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>335.366.459.394</u></b>	<b><u>331.455.809.522</u></b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	20.253.168.939
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.302.286.151	5,408,298,000
Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.090.411.000	2.394.028.317
Lãi tiền vay	3.349.960.633	1.138.392.615
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.358.149.273	209,322,008
Chi phí tài chính khác	45.512.484	19.316.595
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.146.319.541</u></b>	<b><u>29.422.526.474</u></b>

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế ngoại trừ chi nhánh Đà Nẵng. Chi nhánh này được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**21.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	17.357.923.490	4.710.529.545
Thuế thu nhập hoãn lại	<u>(5.416.404.201)</u>	<u>(65.619.017)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.941.519.289</u></b>	<b><u>4.644.910.528</u></b>

**21.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải trả**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**21.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải trả (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>51.628.715.232</b>	<b>22.415.460.570</b>
<b>Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>		
Chi phí phải trả chưa thanh toán	34.616.558.655	14.335.773.434
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.517.343.407	2.084.761.208
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(174.013.166)	167.398.017
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	46.500.000	98.000.010
Chi phí phải trả năm trước thanh toán trong năm nay	(13.312.383.627)	(15.840.623.584)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(624.114.110)	(837.746.084)
Các khoản khác	(2.540.294)	243.891.024
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>73.696.066.097</b>	<b>22.666.914.595</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 25% (2008: 28%)	18.424.016.524	6.346.736.087
Chênh lệch giữa mức thuế thông thường và mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho chi nhánh tại Đà Nẵng	(1.066.093.034)	(1.636.206.542)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>17.357.923.490</b>	<b>4.710.529.545</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	3.529.222.327	717.040.871
Thuế TNDN đã trả trong năm	(4.495.690.601)	(1.898.348.089)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>16.391.455.216</b>	<b>3.529.222.327</b>

**21.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí công trình trích trước	8.281.043.242	3.300.433.643	4.980.609.599	(370.783.000)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	838.924.846	357.040.005	481.884.841	338.888.017
Thưởng	37.563.612	53.783.204	(16.219.592)	-
Các khoản khác	46.129.546	76.000.193	(29.870.647)	97.515.000
	<b>9.203.661.246</b>	<b>3.787.257.045</b>		
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b>			<b>5.416.404.201</b>	<b>65.620.017</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
		<i>Giá trị</i>	
Ban Giám đốc	Lương	3.510.273.112	

**23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	39.687.195.943	17.770.550.042
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.017.916	8.017.916
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	4.950	2.216

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng trong năm và vào ngày lập các báo cáo tài chính này

**24. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Như đã trình bày ở Thuyết minh 3.12 trong năm 2009 Công ty đã tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo VAS 10, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 201.

Nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho năm 2009, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ như sau:

	<i>VNĐ</i>		
	<i>VAS 10</i>	<i>Thông tư 201</i>	<i>Chênh lệch</i>
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	(1.272.277.633)	(1.272.277.633)
Lợi nhuận chưa phân phối	32.120.321.943	33.392.599.576	1.272.277.633
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Lãi chênh lệch tỉ giá	85.871.640	-	85.871.640
Lỗ chênh lệch tỉ giá	(1.358.149.273)	-	(1.358.149.273)
Lỗ chênh lệch tỉ giá ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	<u>(1.272.277.633)</u>	<u>-</u>	<u>(1.272.277.633)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Đến 1 năm	1.770.757.940	2.675.517.010
Trên 1 – 5 năm	4.604.862.960	4.253.285.000
Trên 5 năm	11.391.397.140	6.570.099.010
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.767.018.040</b>	<b>13.498.901.020</b>

**Các cam kết liên quan đến các khoản phải trả**

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, Công ty có khoản cam kết 24.686.069.962 đồng Việt Nam (Năm 2008 là 13.226.219.000 đồng Việt Nam) liên quan đến việc mua sắm các máy móc mới, chi phí xây dựng nhà xưởng mới tại Khu Công nghiệp Tân Tạo và các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

**26. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một vài số liệu trên báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo cho năm nay.



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng




Lê Tân Phước  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 03 năm 2010

PHỤ LỤC 1  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN THEO CHI NHÁNH  
ngày 31 tháng 12 năm 2009

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm				
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Hà Nội	Loại trừ	Tổng cộng
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>552.763.861.420</b>	<b>70.866.141.680</b>	<b>129.440.741</b>	<b>(1.176.570.660)</b>	<b>622.582.873.181</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>48.670.964.088</b>	<b>8.311.986.337</b>	<b>116.447.227</b>	-	<b>57.099.397.652</b>
111	1. Tiền	48.670.964.088	8.311.986.337	116.447.227	-	57.099.397.652
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>208.260.677.140</b>	-	-	-	<b>208.260.677.140</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	216.594.480.101	-	-	-	216.594.480.101
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(8.333.802.961)	-	-	-	(8.333.802.961)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>194.436.203.703</b>	<b>16.918.946.491</b>	<b>4.741.992</b>	<b>(1.176.570.660)</b>	<b>210.183.321.526</b>
131	1. Phải thu khách hàng	85.517.577.219	19.579.342.496	13.028.637	(1.176.570.660)	103.933.377.692
132	2. Trả trước cho người bán	67.292.272.007	1.171.807.777	-	-	68.464.079.784
132	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	43.671.281.605	109.649.307	-	-	43.780.930.912
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.044.927.128)	(3.941.853.089)	(8.286.645)	-	(5.995.066.862)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>99.612.280.984</b>	<b>44.051.151.823</b>	<b>720.000</b>	-	<b>143.664.152.807</b>
141	1. Hàng tồn kho	101.897.942.048	44.867.011.020	720.000	-	146.765.673.068
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.285.661.064)	(815.859.197)	-	-	(3.101.520.261)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>1.783.735.505</b>	<b>1.584.057.029</b>	<b>7.531.522</b>	-	<b>3.375.324.056</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	76.672.141	9.335.422	-	-	86.007.563
152	2. Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ	-	470.917.689	3.521.904	-	474.439.593
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	131.427.486	205.212	3.972.118	-	135.604.816
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	1.575.635.878	1.103.598.706	37.500	-	2.679.272.084



PHỤ LỤC 1  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN THEO CHI NHÁNH (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2009

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm				
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Hà Nội	Loại trừ	Tổng cộng
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>47.290.701.106</b>	<b>10.583.839.715</b>	-	-	<b>57.874.540.821</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	-	-	-	-	-
218	1. Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>30.747.671.832</b>	<b>9.988.884.758</b>	-	-	<b>40.736.556.590</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	15.391.272.513	9.988.884.758	-	-	25.380.157.271
222	Nguyên giá	42.750.233.680	19.465.494.191	38.303.417	-	62.254.031.288
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(27.358.961.167)	(9.476.609.433)	(38.303.417)	-	(36.873.874.017)
227	2. Tài sản cố định vô hình	4.223.229.037	-	-	-	4.223.229.037
228	Nguyên giá	4.347.582.526	-	-	-	4.347.582.526
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(124.353.489)	-	-	-	(124.353.489)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.133.170.282	-	-	-	11.133.170.282
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>7.752.539.842</b>	-	-	-	<b>7.752.539.842</b>
258	1. Đầu tư dài hạn khác	12.521.786.044	-	-	-	12.521.786.044
259	2. Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(4.769.246.202)	-	-	-	(4.769.246.202)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>8.790.489.432</b>	<b>594.954.957</b>	-	-	<b>9.385.444.389</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	30.939.990	150.843.153	-	-	181.783.143
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.759.549.442	444.111.804	-	-	9.203.661.246
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>600.054.562.526</b>	<b>81.449.981.395</b>	<b>129.440.741</b>	<b>(1.176.570.660)</b>	<b>680.457.414.002</b>

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh

B09-DN

PHỤ LỤC 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN THEO CHI NHÁNH (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2009

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Số cuối năm				
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Hà Nội	Loại trừ	Tổng cộng
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>298.250.821.275</b>	<b>68.471.248.376</b>	<b>142.194.684</b>	<b>(1.176.570.660)</b>	<b>365.687.693.675</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>295.433.455.525</b>	<b>64.655.923.526</b>	<b>142.194.684</b>	<b>(1.176.570.660)</b>	<b>359.055.003.075</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	75.038.229.227	9.364.727.715	-	-	84.402.956.942
312	2. Phải trả người bán	38.384.781.877	23.277.129.474	60.329.536	(1.176.570.660)	60.545.670.227
313	3. Người mua trả tiền trước	85.472.075.606	16.735.513.276	35.000.000	-	102.242.588.882
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.676.031.653	1.290.580.869	-	-	19.966.612.522
315	5. Phải trả người lao động	10.790.804.126	767.704.775	-	-	11.558.508.901
316	6. Chi phí phải trả	55.182.249.694	597.372.828	-	-	55.779.622.522
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.886.560.271	8.629.764.112	46.865.148	-	19.563.189.531
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.002.723.071	3.993.130.477	-	-	4.995.853.548
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>2.817.365.750</b>	<b>3.815.324.850</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.632.690.600</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán	-	-	-	-	-
334	2. Vay và nợ dài hạn	-	1.400.000.000	-	-	1.400.000.000
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.817.365.750	2.415.324.850	-	-	5.232.690.600
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>301.803.741.251</b>	<b>12.978.733.019</b>	<b>(12.753.943)</b>	<b>-</b>	<b>314.769.720.327</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>300.660.491.554</b>	<b>12.586.738.757</b>	<b>(62.234.943)</b>	<b>-</b>	<b>313.184.995.368</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	76.200.660.000	4.000.000.000	-	-	80.200.660.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	188.826.182.260	-	-	-	188.826.182.260
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ (64.500.000)	-	-	-	-	(64.500.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	6.627.398.478	2.729.241.986	-	-	9.356.640.464
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	2.745.690.701	-	-	-	2.745.690.701
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.325.060.115	5.857.496.771	(62.234.943)	-	32.120.321.943
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>1.143.249.697</b>	<b>391.994.262</b>	<b>49.481.000</b>	<b>-</b>	<b>1.584.724.959</b>
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.143.249.697	391.994.262	49.481.000	-	1.584.724.959
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>600.054.562.526</b>	<b>81.449.981.395</b>	<b>129.440.741</b>	<b>(1.176.570.660)</b>	<b>680.457.414.002</b>

PHỤ LỤC 1  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN THEO CHI NHÁNH (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2009

VND

Mã số	TÀI SẢN	Số đầu năm				
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Hà Nội	Loại trừ	Tổng cộng
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>383.616.274.767</b>	<b>48.441.213.723</b>	<b>191.074.317</b>	<b>(4.178.553.303)</b>	<b>428.070.009.504</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>47.874.584.017</b>	<b>5.487.981.738</b>	<b>58.678.904</b>	-	<b>53.421.244.659</b>
111	1. Tiền	47.874.584.017	5.487.981.738	58.678.904	-	53.421.244.659
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>109.455.336.850</b>	-	-	-	<b>109.455.336.850</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	122.829.204.101	-	-	-	122.829.204.101
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(13.373.867.251)	-	-	-	(13.373.867.251)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>160.509.931.335</b>	<b>18.806.231.400</b>	<b>55.605.719</b>	<b>(4.230.242.303)</b>	<b>175.141.526.151</b>
131	1. Phải thu khách hàng	105.645.251.854	19.776.499.375	61.286.637	(4.354.462.303)	121.128.575.563
132	2. Trả trước cho người bán	47.057.313.534	2.338.978.906	-	-	49.396.292.440
132	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8.691.785.556	154.064.573	-	124.220.000	8.970.070.129
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(884.419.609)	(3.463.311.454)	(5.680.918)	-	(4.353.411.981)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>65.544.047.107</b>	<b>21.554.200.695</b>	<b>880.000</b>	-	<b>87.099.127.802</b>
141	1. Hàng tồn kho	67.390.317.651	22.273.826.865	880.000	-	89.665.024.516
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.846.270.544)	(719.626.170)	-	-	(2.565.896.714)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>232.375.458</b>	<b>2.592.799.890</b>	<b>75.909.694</b>	<b>51.689.000</b>	<b>2.952.774.042</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7.352.276	16.204.764	-	-	23.557.040
152	2. Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ	-	399.717.302	19.778.649	-	419.495.951
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.092.000	205.212	4.136.045	-	6.433.257
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	222.931.182	2.176.672.612	51.995.000	51.689.000	2.503.287.794

PHỤ LỤC 1  
 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN THEO CHI NHÁNH (tiếp theo)  
 ngày 31 tháng 12 năm 2009

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Số đầu năm				
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Hà Nội	Loại trừ	Tổng cộng
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>36.372.632.447</b>	<b>11.795.665.839</b>	-	-	<b>48.168.298.286</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>24.596.890.568</b>	<b>11.330.390.538</b>	-	-	<b>35.927.281.106</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11.446.569.668	11.330.390.538	-	-	22.776.960.206
222	Nguyên giá	36.063.916.216	19.390.667.091	53.051.417	-	55.507.634.724
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(24.617.346.548)	(8.060.276.553)	(53.051.417)	-	(32.730.674.518)
227	2. Tài sản cố định vô hình	4.253.735.113	-	-	-	4.253.735.113
228	Nguyên giá	4.347.582.526	-	-	-	4.347.582.526
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(93.847.413)	-	-	-	(93.847.413)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.896.585.787	-	-	-	8.896.585.787
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>8.159.310.318</b>	-	-	-	<b>8.159.310.318</b>
258	1. Đầu tư dài hạn khác	17.228.351.044	-	-	-	17.228.351.044
259	2. Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(9.069.040.726)	-	-	-	(9.069.040.726)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>3.616.431.561</b>	<b>465.275.301</b>	-	-	<b>4.081.706.862</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	120.451.305	173.998.512	-	-	294.449.817
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.495.980.256	291.276.789	-	-	3.787.257.045
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>419.988.907.214</b>	<b>60.236.879.562</b>	<b>191.074.317</b>	<b>(4.178.553.303)</b>	<b>476.238.307.790</b>

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh

B09-DN

PHỤ LỤC 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN THEO CHI NHÁNH (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2009

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Số đầu năm				
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Hà Nội	Loại trừ	Tổng cộng
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>144.775.367.927</b>	<b>45.642.506.179</b>	<b>379.516.390</b>	<b>(4.178.553.303)</b>	<b>186.618.837.193</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>143.699.608.967</b>	<b>42.586.238.629</b>	<b>379.516.390</b>	<b>(4.178.553.303)</b>	<b>182.486.810.683</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	-	-
312	2. Phải trả người bán	24.607.447.441	19.208.861.876	(48.257.728)	(4.354.462.303)	39.413.589.286
313	3. Người mua trả tiền trước	56.746.898.858	18.084.807.592	280.592.000	-	75.112.298.450
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.657.276.038	659.986.762	-	124.220.000	9.441.482.800
315	5. Phải trả người lao động	12.841.687.966	395.449.732	-	-	13.237.137.698
316	6. Chi phí phải trả	14.670.279.581	621.079.571	-	-	15.291.359.152
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24.147.428.393	897.116.555	147.182.118	51.689.000	25.243.416.066
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.028.590.690	2.718.936.541	-	-	4.747.527.231
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>1.075.758.960</b>	<b>3.056.267.550</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.132.026.510</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán	-	-	-	-	-
334	2. Vay và nợ dài hạn	-	1.707.024.900	-	-	1.707.024.900
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.075.758.960	1.349.242.650	-	-	2.425.001.610
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>275.213.539.287</b>	<b>14.594.373.383</b>	<b>(188.442.073)</b>	<b>-</b>	<b>289.619.470.597</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>273.186.628.723</b>	<b>13.883.724.909</b>	<b>(237.923.073)</b>	<b>-</b>	<b>286.832.430.559</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	76.200.660.000	4.000.000.000	-	-	80.200.660.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	188.826.182.260	-	-	-	188.826.182.260
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ (64.500.000)	-	-	-	-	(64.500.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển	5.410.711.066	2.729.241.986	-	-	8.139.953.052
418	5. Quỹ dự phòng tài chính	2.382.874.832	-	-	-	2.382.874.832
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	430.700.565	7.154.482.923	(237.923.073)	-	7.347.260.415
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>2.026.910.564</b>	<b>710.648.474</b>	<b>49.481.000</b>	<b>-</b>	<b>2.787.040.038</b>
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.026.910.564	710.648.474	49.481.000	-	2.787.040.038
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>419.988.907.214</b>	<b>60.236.879.562</b>	<b>191.074.317</b>	<b>(4.178.553.303)</b>	<b>476.238.307.790</b>

PHỤ LỤC 1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO CHI NHÁNH  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay				
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Hà Nội	Loại trừ	Tổng cộng
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	281.392.232.196	131.423.587.399	1.847.896.868	(15.068.313.694)	399.595.402.769
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.407.925.963)	(184.847.560)	-	-	(1.592.773.523)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	279.984.306.233	131.238.739.839	1.847.896.868	(15.068.313.694)	398.002.629.246
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(235.552.626.839)	(113.109.119.015)	(1.773.027.234)	15.068.313.694	(335.366.459.394)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.431.679.394	18.129.620.824	74.869.634	-	62.636.169.852
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	33.923.819.560	897.572.191	1.796.308	-	34.823.188.059
22	7. Chi phí tài chính	(9.885.033.740)	(2.261.285.801)	-	-	(12.146.319.541)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.843.207.626)	(506.753.007)			(3.349.960.633)
24	8. Chi phí bán hàng	(582.174.645)	-	-	-	(582.174.645)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(24.913.048.856)	(10.061.842.164)	(138.900.885)	-	(35.113.791.905)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	42.975.241.713	6.704.065.050	(62.234.943)	-	49.617.071.820
31	11. Thu nhập khác	2.913.326.637	3.904.304	-	-	2.917.230.941

PHỤ LỤC 2

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO CHI NHÁNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay				
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Hà Nội	Loại trừ	Tổng cộng
32	12. Chi phí khác	(896.013.598)	(9.573.931)	-	-	(905.587.529)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	2.017.313.039	(5.669.627)	-	-	2.011.643.412
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	44.992.554.752	6.698.395.423	(62.234.943)	-	51.628.715.232
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(16.364.189.823)	(993.733.667)	-	-	(17.357.923.490)
52	16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	5.263.569.186	152.835.015	-	-	5.416.404.201
60	17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	33.891.934.115	5.857.496.771	(62.234.943)	-	39.687.195.943

PHỤ LỤC 2

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO CHI NHÁNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm trước				
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Hà Nội	Loại trừ	Tổng cộng
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	292.478.948.762	99.360.609.621	24.671.235.882	(24.517.169.000)	391.993.625.265
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(155.974.567)	(24.836.054)	-	-	(180.810.621)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	292.322.974.195	99.335.773.567	24.671.235.882	(24.517.169.000)	391.812.814.644
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(249.719.417.043)	(81.624.659.978)	(24.628.901.501)	24.517.169.000	(331.455.809.522)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.603.557.152	17.711.113.589	42.334.381	-	60.357.005.122
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.592.125.298	1.658.920.581	7.311.729	-	24.258.357.608
22	7. Chi phí tài chính	(27.515.253.189)	(1.907.273.285)	-	-	(29.422.526.474)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(468.100.000)	(670.292.615)			(1.138.392.615)
24	8. Chi phí bán hàng	(767.698.231)	-	-	-	(767.698.231)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(22.582.539.194)	(9.501.020.039)	(287.569.183)	-	(32.371.128.416)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	14.330.191.836	7.961.740.846	(237.923.073)	-	22.054.009.609
31	11. Thu nhập khác	1.048.616.383	40.092.320	-	-	1.088.708.703



PHỤ LỤC 2

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO CHI NHÁNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm trước				
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Hà Nội	Loại trừ	Tổng cộng
32	12. Chi phí khác	(674.126.434)	(53.131.308)	-	-	(727.257.742)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	374.489.949	(13.038.988)	-	-	361.450.961
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	14.704.681.785	7.948.701.858	(237.923.073)	-	22.415.460.570
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.034.592.860)	(675.936.685)	-	-	(4.710.529.545)
52	16. Lợi ích (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	183.902.438	(118.283.421)	-	-	65.619.017
60	17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	10.853.991.363	7.154.481.752	(237.923.073)	-	17.770.550.042